

Số: 56/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1947/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 9.176.516 triệu đồng lên 9.388.549 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 212.033 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 114.633 triệu đồng (gồm: Kinh phí thực hiện Nghị quyết 37/NQ-CP và Nghị quyết số 42/NQ-CP là 48.293 triệu đồng; Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 là 25.587 triệu đồng; Kinh phí xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại chùa áp 4, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang là 40.753 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn cấp tỉnh từ năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 540 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh là 23.636 triệu đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất cấp tỉnh là 73.224 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 9.176.516 triệu đồng lên 9.335.149 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 158.633 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 20.364 triệu đồng (bao gồm: Chi từ thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 540 triệu đồng; ghi chi tiền thuê đất là 73.224 triệu đồng; giảm chi để bồi thu ngân sách địa phương tạo nguồn chi trả nợ gốc là 53.400 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên là 23.636 triệu đồng (Từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 23.636 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 114.633 triệu đồng.

3. Điều chỉnh nguồn kinh phí đã bố trí chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 sang nguồn bồi thu ngân sách địa phương, với tổng số tiền 53.400 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

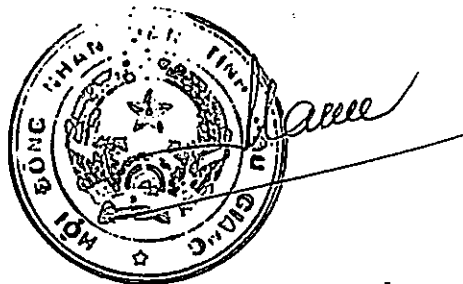
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2020./. *Be*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *Be*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.176.516	9.388.549
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.883.824
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.883.824
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516
IV	Thu kết dư	332.055	355.691
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.849.948	1.850.488
B	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.335.149
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.679.651	7.723.651
1	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.292.803
2	Chi thường xuyên	4.294.525	4.318.161
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (bao gồm phí)	3.100	3.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.865	1.611.498
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	Trong đó: Vốn đầu tư	92.200	92.200
	Vốn sự nghiệp	49.300	49.300
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	Trong đó: Vốn đầu tư	8.950	8.950
	Vốn sự nghiệp	6.130	6.130
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	14.600	14.600
I	Bội thu	53.400	53.400
II	Bội chi	38.800	38.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.400	53.400
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.400	53.400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.800	38.800
I	Vay để bù đắp bội chi	38.800	38.800
II	Vay để trả nợ gốc		



Biểu mẫu số 02

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	8.155.552	8.367.585
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.291.475	2.364.699
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516
4	Thu kết dư	22.042	45.678
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.658.122	1.658.662
II	Chi ngân sách	8.155.552	8.314.185
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.810.271	4.705.912
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.345.281	3.608.273
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Chi bổ sung có mục tiêu	621.448	884.440
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	14.600	14.600
1	Bội thu	53.400	53.400
2	Bội chi	38.800	38.800
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	4.366.245	4.629.237
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	519.125	519.125
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.345.281	3.608.273
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Thu bổ sung có mục tiêu	621.448	884.440
3	Thu kết dư	310.013	310.013
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	191.826	191.826
II	Chi ngân sách	4.366.245	4.629.237
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	4.366.245	4.629.237
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM

Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.335.149
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.679.651	7.723.651
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.292.803
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.272.439	3.292.803
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó: Thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	810.000	810.000
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	4.294.525	4.318.161
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.496.802	1.496.802
2	Chi khoa học và công nghệ	17.863	17.863
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.496.865	1.611.498
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	92.200	92.200
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	49.300	49.300
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	8.950	8.950
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	6.130	6.130
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và các Hội Nhà báo địa phương	550	550
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	281	281
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	23.143	23.143
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	852	852
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.721	3.721
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số ở vùng KT-XH khó khăn	40.569	40.569
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.925	10.925

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.774	45.774
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	56.864	56.864
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.075	48.075
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.700	13.700
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Hỗ trợ đề đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	90.260	90.260
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	26.675	26.675
-	Kinh phí đô thị loại III thị xã Long Mỹ	8.500	8.500
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp	16.200	16.200
-	Kinh phí đô thị loại II thành phố Vị Thanh mở rộng	33.750	33.750
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP và Nghị quyết số 42/NQ-CP		48.293
-	Kinh phí phòng, chống Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019		25.587
-	Kinh phí xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại chùa ấp 4, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang		40.753
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

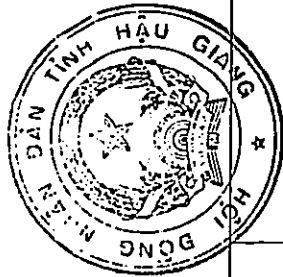


DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020		Dự toán điều chỉnh năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.641.000	2.810.600	3.714.224	2.883.824	102,01	102,61
I	Thu nội địa	3.241.000	2.810.600	3.314.224	2.883.824	102,26	102,61
-	Thu nội địa không bao gồm ghi thu - ghi chi đồng thời tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất	3.021.000	2.590.600	3.021.000	2.590.600	100,00	100,00
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và ghi thu ghi chi đồng thời thuế đất	2.971.000	2.540.600	2.971.000	2.540.600	100,00	100,00
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và ghi thu ghi chi đồng thời thuế đất và xổ số kiến thiết	2.161.000	1.730.600	2.161.000	1.730.600	100,00	100,00
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	74.000	74.000	74.000	74.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	72.800	72.800	72.800	72.800	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	1.200	1.200	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	24.000	24.000	24.000	24.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	11.000	11.000	100,00	100,00

	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời thực hiện theo cơ chế riêng						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	810.000	810.000	810.000	810.000	100,00	100,00
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.000	4.900	7.000	4.900	100,00	100,00
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	2.100		2.100		100,00	
	- Cơ quan địa phương cấp	4.900	4.900	4.900	4.900	100,00	
16	Thu khác ngân sách	80.000	43.000	80.000	43.000	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	43.000	43.000	43.000	43.000	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	37.000		37.000		100,00	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-				
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000		400.000		100,00	
IV	Thu viện trợ						



DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2020 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1=2+3+8+9	2	3=4+...+7	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng cộng	1.831.928	1.592.084	199.091	280.528	-	(81.438)	-	-	40.753	
A	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	288.594	267.720	(565)	7.026	2.844	(12.550)	2.115	-	21.439	
1	Sự nghiệp kinh tế	232.560	216.624	(5.503)	6.112	-	(12.550)	935	-	21.439	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	51.661	51.604	57	57	-	-	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	17.200	17.200	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	4.785	4.785	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	208	208	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (có nguy cơ sạt lở) và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018-2025.	696	696	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Kinh phí thực hiện dự án Xây dựng Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.344	1.344	-	-	-	-	-	-	-	
3.5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019"	228	228	-	-	-	-	-	-	-	
3.6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang	112	112	-	-	-	-	-	-	-	
3.7	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	197	197	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Tài chính	1.650	2.000	(350)	-	-	-	(350)	-	-	
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	1.063	1.063	-	-	-	-	-	-	-	
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	9.898	9.440	458	11	-	-	447	-	-	
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	2.408	2.193	215	215	-	-	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	
		692		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	$1-2+3+8+9$	2	$3-4+...+7$	4	5	6	7	8	9	10
	Quy hoạch chi tiết Khu Thương mại - Dịch vụ đa chức năng phía Nam kênh Xã Nô	104									
7.7	Kinh phí chỉ sự nghiệp kinh tế (Chỉ quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	4.646		-							
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị trực thuộc	5.000	5.000	-	-						
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	5.000	5.000	-	-						
8.2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	390	390	-	-						
	Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	40	40	-	-						
	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350	-	-						
8.3	Sở Công Thương	1.029	1.029	-	-						
	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	1.029	1.029	-	-						
8.4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.555	1.500	-	-						
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500	1.500	-	-						
	Kinh phí tổ chức đào tạo nghề cho đối tượng đang cai nghiện ma túy	55		-							
8.5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Đơn vị trực thuộc)	160	160	-	-						
	Kinh phí thực hiện Đề án đảo tạo và phát triển nguồn nhân lực Du lịch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016-2020	160	160	-	-						
8.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	290	200	-	-						
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	200	200	-	-						
	Kinh phí lớp bồi dưỡng công tác tuyên truyền về đăng ký thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và những chính sách hỗ trợ liên quan đến doanh nghiệp	90		-							
8.7	Tỉnh đoàn Hậu Giang	41		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TƯ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
		$1=2+3+8+9$	2	$3+4+...+7$	4	5	6	7	8	9	10
4	B										
	Kinh phí tổ chức Diễn đàn Thanh niên Hậu Giang khởi nghiệp sáng tạo năm 2020	41		-							
8.8	Hội nông dân tỉnh Hậu Giang	51		-							
	Kinh phí tham gia Hội chợ Festival sản phẩm, vật tư nông nghiệp, thương mại khu vực miền Trung và Tây Nguyên tại tỉnh Đắk Lắk năm 2020	51		-							
8.9	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	121		-							
	Kinh phí tổ chức Hội chợ Thương mại Công nghiệp Hậu Giang năm 2020	121		-							
8.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	257		-							
	Kinh phí thuê tư vấn kiểm tra và báo cáo nội dung tính pháp lý của Hợp đồng thuê đất ký kết đối với dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2 (BOT)	257		-							
8.11	Sở Thông tin và Truyền thông	1.157		-							
	Kinh phí lớp bồi dưỡng công tác thông tin đối ngoại, kỹ năng phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí năm 2020 và lớp bồi dưỡng kiến thức tuyên truyền về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị	157		-							
	Kinh phí thực hiện dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin	1.000		-							
8.12	Sở Xây dựng	708		-							
	Kinh phí lập Bộ đơn giá lắp đặt đường dây tải điện, đơn giá lắp đặt trạm biến áp và đơn giá thí nghiệm đường dây và trạm biến áp	258		-							
	Kinh phí thực hiện "Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hậu Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030"	450		-							
8.13	Sở Tư pháp	458		-							
	Kinh phí xây dựng pa nô tuyên truyền pháp luật	458		-							
8.14	Khu Bảo tồn thiên nhiên lung Ngọc Hoàng	546		-							
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất của Khu Bảo tồn thiên nhiên lung Ngọc Hoàng	100		-							
	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững của Khu Bảo tồn thiên nhiên lung Ngọc Hoàng	120		-							
	Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái Khu Bảo tồn thiên nhiên lung Ngọc Hoàng	116		-							
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng"	210		-							
8.15	Công ty PTHT Khu công nghiệp	208		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		$1=2+3+8+9$	2	$3=4+...+7$	4	5	6	7	8	9	
A	B										10
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn I	208									
8.16	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	49									
	Kinh phí tổ chức mở lớp "Tập huấn triển khai dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia"	49									
8.17	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	12.981	16.721	-	-						
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	6.900	-	-						
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	4.500	-	-						
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400	-	-						
10	Ngân hàng chính sách XH: Bổ sung vốn ủy thác cho Ngân sách Chính sách xã hội	10.000	10.000	-	-						
11	Hỗ trợ kinh phí Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500	-	-						
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-	31.864	(12.550)	-		(12.550)	-		(19.314)	
13	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.075	48.075	-	-						
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang	46.582		5.829	5.829					40.753	
	Dự án: Xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào Khmer tại Chùa áp 4, xã Xà Phên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	40.753		-	-					40.753	Công văn số 1318/MTCT-HCSN ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính
15	Đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng	488		488	-			488			
B	Sự nghiệp khác	56.034	51.096	4.938	914	2.844	-	1.180	-	-	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.564	4.323	241	193	4	-	44	-	-	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.820	6.504	316	206	121	-	(11)	-	-	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp	303	303	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	21.550	18.487	3.063	205	2.262	-	596	-	-	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.916	7.789	127	100	-	-	27	-	-	
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	746	731	15	15	-	-	-	-	-	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.976	1.786	190	15	172	-	3	-	-	
8	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.073	2.072	1	1	-	-	-	-	-	
9	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	3.039	2.365	674	152	-	-	522	-	-	
10	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.849	1.604	245	27	218	-	-	-	-	
11	Báo Hậu Giang	3.700	3.633	67	-	67	-	-	-	-	
12	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	
12.1	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500	500	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	$1=2+3+6+9$	2	$3=4+...+7$	4	5	6	7	8	9	10
12.2	Kinh phí tổ chức hội chợ trái cây	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
	Sở Công Thương	498	300								
12.3	Kinh phí tổ chức Hội chợ Xuân Hậu Giang	498	300								
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150									
12.4	Kinh phí thực hiện hoạt động khởi nghiệp năm 2020	150									
	Liên minh Hợp tác xã	28									
	Kinh phí thuê gian hàng tham gia Hội chợ quốc tế sản phẩm của khu vực kinh tế hợp tác, HTX Coop-Expo 2020 tại TP Cần Thơ	28									
12.5	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	324	700	-	-	-	-	-	-	-	
II	Sự nghiệp môi trường	6.600	6.600	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500	-	-	-	-	-	-	-	
2	Công an tỉnh	400	400	-	-	-	-	-	-	-	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	302.857	292.068	2.889	5.946	736	(2.544)	(1.249)	900	7.000	
I	Sự nghiệp giáo dục	229.801	230.930	(1.129)	399	736	(2.264)	-	-	-	Do chưa tách trường
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	212.061	213.190	(1.129)	399	736	(2.264)	-	-	-	
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.965	4.965	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 371trđ)	371	371	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	12.404	12.404	-	-	-	-	-	-	-	
1.2.1	Hỗ trợ học sinh PTH vùng ĐBKK theo ND116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 113trđ)	1.073	1.073	-	-	-	-	-	-	-	
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường CĐCD)	87	87	-	-	-	-	-	-	-	
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường CĐCD)	131	131	-	-	-	-	-	-	-	
1.2.4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	2.335	2.335	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	C=2+3+8+9	D	E=4+5+7	F	G	H	I	J	K	
1.2.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở GD: 3.060 trđ; Trường TC Kỹ thuật CN: 1.600 trđ; Trường TCKTKT: 910 trđ; Trường CDCD: 89trđ)	5.659	5.659	-	-	-	-	-	-	-	10
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	3.119	3.119	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	73.056	61.138	4.018	5.547	(280)	(1.249)	900	7.000		
2.1	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Hậu Giang	37.298	11.621	17.777	2.554	-	15.223	900	7.000		
2.2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	443	14.298	(13.855)	2.617	-	(16.472)	-	-		
2.3	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	7.609	7.233	376							
2.4	Chỉ cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.706	27.986	(280)	-						
IV	Sự nghiệp Y tế	461.210	477.421	(16.211)	1.086	481	350	-	-		
1	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	198.897	196.980	1.917	1.086	481	350	-	-		
2	Các nhiệm vụ khác (Mua BHYT người cận nghèo, nghèo đa chiều, không chuyên trách; kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quản lý; kinh phí thuốc đặc trị tâm thần...)	9.696	9.696	-	-		-				
3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	18.000	18.000	-	-		-				
4	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể, bảo trợ xã hội	5.637	17.462	(11.825)	-		(11.825)				
5	Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKk, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn;	68.311	68.311	-	-		-				
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKk, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	34.266	40.569	(6.303)	-		(6.303)				
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.774	45.774	-	-		-				
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	60.439	60.439	-	-		-				
9	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	20.190	20.190	-	-		-				
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	29.521	15.912	13.609	13.609	-	-	-	-		
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	29.521	15.912	13.609	13.609	-	-	-	-		
1.1	Sở KHCN (Chỉ sự nghiệp KHCN)	26.126	12.617	13.509	13.509						
1.2	Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN tỉnh Hậu Giang	2.299	2.283	16	16						
1.3	Văn phòng Chỉ đạo Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hậu Giang	1.096	1.012	84	84						
1.4	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Hậu Giang	-	-	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1-2-3-8+9	2	3-4-5-6-7	4	5	6	7	8	9	10
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	44.700	41.856	2.844	1.104	1.535	-	205	-	-	
I	Sự nghiệp văn hóa, du lịch, và gia đình	29.798	26.999	2.799	1.060	1.535	-	204	-	-	
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	26.472	23.673	2.799	1.060	1.535	-	204	-	-	
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.326	3.326	-	-	-	-	-	-	-	
b.1	Kinh phí các hoạt động lễ hội khác	626	626	-	-	-	-	-	-	-	
b.2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.700	2.700	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	14.903	14.857	46	44	-	-	2	-	-	
2.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	14.903	14.857	46	44	-	-	2	-	-	
2.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Hậu Giang	1.962	1.917	46	44	-	-	2	-	-	
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	12.941	12.941	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	9.282	7.749	1.533	710	823	-	-	-	-	
1	Đại Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	9.282	7.749	1.533	710	823	-	-	-	-	
VIII	Đảm bảo xã hội	20.749	20.749	-	-	-	-	-	-	-	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chol chnăm Thmây,...)	447	447	-	-	-	-	-	-	-	
	Sở Lao động Thương binh và XH (Kinh phí ngày 27/7)	188	188	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban Dân tộc (Tết Cholnamthay)	259	259	-	-	-	-	-	-	-	
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội: CTMT phát triển hệ thống trợ XH	7.840	7.840	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	321.794	334.036	(23.656)	5.175	7.036	(38.666)	2.799	(900)	12.314	
a	Khối Quản lý Nhà nước	216.799	231.540	(26.155)	5.033	4.691	(38.666)	2.787	(900)	12.314	
1	Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	4.967	5.016	(49)	122	27	-	(171)	-	-	
2	Sở Công thương tỉnh Hậu Giang	5.904	5.660	244	217	27	-	-	-	-	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	7.369	6.797	572	211	54	-	307	-	-	
4	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	10.475	8.839	1.606	457	132	-	1.017	30	-	
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang	10.611	16.303	470	470	-	-	-	838	(7.000)	
6	Thanh tra tỉnh Hậu Giang	6.375	6.256	119	2	117	-	-	-	-	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	5.802	5.618	154	125	122	-	(93)	30	-	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	5.946	5.037	909	148	32	-	729	-	-	
9	Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	8.694	6.891	755	203	552	-	-	1.048	-	
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	9.848	9.581	267	6	134	-	127	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1=2+3+8+9	2	3=4+5+7	4	5	6	7	8	9	10
11	Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	20.241	18.234	2.007	677	998		332	-	-	
12	Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang	6.210	5.571	639	152	276	-	211	-	-	
13	Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	25.901	6.582	5	102	39	-	(136)	-	19.314	
14	Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang	6.991	5.876	1.115	192	848	-	75	-	-	
15	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	4.242	4.101	141	141		-	-	-	-	
16	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang	6.694	5.804	656	135	604	-	(83)	234	-	
17	Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.099	3.561	183	96	87	-	-	355	-	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang	8.217	8.082	135	135		-	-	-	-	
19	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang	2.990	2.952	38	38		-	-	-	-	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang	6.275	5.801	474	236	-	-	238	-	-	
21	Liên minh Hợp Tác Xã tỉnh Hậu Giang	3.880	3.607	273	273		-	-	-	-	
22	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	11.029	738	11	11		-	-	10.280	-	
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Hậu Giang	160	160	-	-		-	-	-	-	
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	3.332	2.597	735	183	551	-	1	-	-	
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.501	3.268	233	90	50	-	93	-	-	
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.481	13.073	358	413	44	-	(99)	3.050	-	
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	3.195	2.888	307	147	24	-	136	-	-	
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300	-	-		-	-	-	-	
29	Ban An toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	771	617	154	51		-	103	-	-	
30	Văn phòng trình Mục tiêu Quốc gia	-	55.430	(38.666)	-	-	(38.666)	-	(16.765)	-	
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	49.300	(33.813)	-		(33.813)	-	(15.487)	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	6.130	(4.853)	-		(4.853)	-	(1.278)	-	
31	Chỉ trợ giá	6.300	6.300	-	-		-	-	-	-	
	Trợ giá bảo (Bảo Hậu Giang)	6.300	6.300	-	-		-	-	-	-	
b	Khối Đảng	75.610	74.359	1.251	-	1.251	-	-	-	-	
1	Tỉnh ủy	64.485	64.485	-	-		-	-	-	-	
2	Văn phòng Tỉnh ủy: Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	10.251	9.000	1.251	-	1.251	-	-	-	-	
3	Văn phòng Tỉnh ủy: Kinh phí biên soạn quyền địa chỉ Hậu Giang (Ban Tuyên giáo)	874	874	-	-		-	-	-	-	
c	Khối Đoàn thể	29.385	28.137	1.248	142	1.094	-	12	-	-	
1	Tỉnh đoàn Hậu Giang	3.760	3.760	-	-		-	-	-	-	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	5.303	5.060	243	-	171	-	72	-	-	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hậu Giang	2.722	2.604	118	-	118	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
1	2	3=2+3+8+9	4	5	6	7	8	9	10		
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Hậu Giang	2.136	2.136	-	-	-	-	-	-		
5	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Hậu Giang	3.123	3.029	94	94	-	-	-	-		
6	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Hậu Giang	2.685	2.503	182	4	178	-	-	-		
7	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hậu Giang	1.627	1.586	41	-	41	-	-	-		
8	Chi hỗ trợ khác	6.139	5.569	570	138	492	(60)	-	-		
8.1	Hội Khuyến học tỉnh Hậu Giang	593	553	40	-	40	-	-	-		
8.2	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hậu Giang	447	388	59	-	59	-	-	-		
8.3	Hội Nhà báo tỉnh Hậu Giang	638	598	40	-	40	-	-	-		
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	374	318	56	-	56	-	-	-		
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Hậu Giang	482	482	-	-	-	-	-	-		
8.6	Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang	490	490	-	-	-	-	-	-		
8.7	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Hậu Giang	1.942	1.567	375	138	297	(60)	-	-		
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin tỉnh Hậu Giang	343	343	-	-	-	-	-	-		
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Hậu Giang	435	435	-	-	-	-	-	-		
8.10	Hội Người mù tỉnh Hậu Giang	395	395	-	-	-	-	-	-		
9	Hội Người mù tỉnh Hậu Giang	1.890	1.890	-	-	-	-	-	-		
9.1	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	580	580	-	-	-	-	-	-		
9.2	Liên đoàn Lao động	165	165	-	-	-	-	-	-		
9.3	Đoàn Đại biểu Quốc hội	255	255	-	-	-	-	-	-		
9.4	Tòa án nhân dân tỉnh	124	124	-	-	-	-	-	-		
9.5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	131	131	-	-	-	-	-	-		
9.6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-	-	-	-	-	-		
9.7	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Hậu Giang	20	20	-	-	-	-	-	-		
9.8	Cục thuế	36	36	-	-	-	-	-	-		
9.9	Thông tấn xã Hậu Giang	3	3	-	-	-	-	-	-		
9.10	Bảo hiểm Xã hội	35	35	-	-	-	-	-	-		
9.11	Trường Trung cấp Luật tỉnh Hậu Giang	19	19	-	-	-	-	-	-		
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24	-	-	-	-	-	-		
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4	-	-	-	-	-	-		
9.14	Kho bạc nhà nước	330	330	-	-	-	-	-	-		
X	Quốc phòng	39.148	38.296	852	-	449	403	-	-		
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	39.148	38.296	852	-	449	403	-	-		
XI	An Ninh	15.836	14.916	920	-	399	521	-	-		

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
A	B	$I=2+3+8+9$	2	Tổng cộng $3+4+5+7$	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	8	9	10
	Công an tỉnh	15.836	14.916	920	-	399	-	521			
XII	Chi Khen thưởng (Quy thi đua khen thưởng)	13.880	13.880	-	-			-			
XIII	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	8.868	15.000	(6.132)	-			(6.132)			
XIV	Chi khác	36.617	45.881	(9.265)	13.600	(14.303)	(9.550)	989			
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang										
	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh năm 2020				10.100						
2	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang				3.500						
	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh năm 2020				3.500						
XV	Chuyển nguồn, kết dư	232.272		232.272	232.272						



Biểu mẫu số 06

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giữa năm					Dự toán điều chỉnh				Trong đó			Điều chỉnh kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung trong năm				
										Thường xuyên	Xây dựng cơ bản			
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4	$5=6+7+8$	$6=2+10+11$	$7=3+9$	$8=4+11$	9	10	11		
	TỔNG SỐ	621.448	269.162	277.535	74.751	884.440	376.623	433.066	74.751	155.531	107.461			
1	Thành phố Vị Thanh	197.854	153.797	35.680	8.377	249.743	163.701	77.665	8.377	41.985	9.904			
2	Huyện Châu Thành A	41.749		30.464	11.285	61.622	1.760	48.577	11.285	18.113	1.760			
3	Huyện Châu Thành	43.792	2.237	31.205	10.350	67.674	13.000	44.324	10.350	13.119	10.763			
4	Huyện Phụng Hiệp	91.937	11.584	63.981	16.372	137.452	28.450	92.630	16.372	28.649	16.866			
5	Thành phố Ngã Bảy	69.385	50.610	18.041	734	107.785	80.162	26.889	734	8.849	29.552			
6	Huyện Vị Thủy	45.964	543	32.210	13.211	67.336	10.003	44.122	13.211	11.912	9.460			
7	Huyện Long Mỹ	95.851	50.391	36.218	9.242	124.646	65.875	49.529	9.242	13.311	15.484			
8	Thị xã Long Mỹ	34.917		29.737	5.180	68.183	13.672	49.331	5.180	19.594	13.672			

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

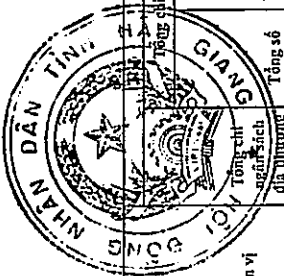
* Ghi chú: Cột số 12, 13 là tổng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán điều chỉnh giữa năm						Dự toán điều chỉnh				Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phần chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi từ thu kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi từ thu kết dư năm trước mang sang		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng											
																4	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P		
	TỔNG SỐ	540.050	519.125	497.110	22.015	22.015	22.015	2.723.833	7	191.826	310.013	3.744.797	2.723.833	298.088	191.826	310.013	3.744.797
1	Thành phố Vị Thanh	118.650	115.270	110.850	4.420	4.420	4.420	298.088		43.452	50.993	507.803	283.152		43.452	50.993	507.803
2	Huyện Châu Thành A	92.350	89.465	86.150	3.315	3.315	3.315	283.152		12.299	15.426	400.342	283.152		12.299	15.426	400.342
3	Huyện Châu Thành	82.960	79.835	76.860	2.975	2.975	2.975	257.265		23.471	60.364	420.935	257.265		23.471	60.364	420.935
4	Huyện Phụng Hiệp	71.350	68.635	66.850	1.785	1.785	1.785	589.521		38.945	79.213	776.314	589.521		38.945	79.213	776.314
5	Thành phố Ngã Bảy	59.380	57.155	54.180	2.975	2.975	2.975	250.853		22.045	32.886	362.939	250.853		22.045	32.886	362.939
6	Huyện Vị Thủy	48.640	46.640	44.940	1.700	1.700	1.700	369.773		19.973	27.510	463.896	369.773		19.973	27.510	463.896
7	Huyện Long Mỹ	21.280	19.860	18.840	1.020	1.020	1.020	376.145		20.486	33.282	449.773	376.145		20.486	33.282	449.773
8	Thị xã Long Mỹ	45.440	42.265	38.440	3.825	3.825	3.825	299.036		11.155	10.339	362.795	299.036		11.155	10.339	362.795

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giữa năm					Dự toán điều chỉnh					Chi chương trình mục tiêu					Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu				
		Dự toán điều chỉnh giữa năm					Dự toán điều chỉnh					Chi chương trình mục tiêu					Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu				
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	TỔNG SỐ	4.366.245	3.744.797	707.239	2.470.677	65.042	501.839	621.448	269.162	277.535	74.751	4.629.237	3.744.797	707.239	2.470.677	65.042	501.839	884.440	376.623	433.066	74.751					
1	Thành phố Vị Thanh	705.657	507.803	125.223	279.864	8.271	94.445	197.854	153.797	35.680	8.377	757.546	507.803	125.223	279.864	8.271	94.445	249.743	163.701	77.665	8.377					
2	Huyện Châu Thành A	442.091	400.342	68.994	296.171	7.452	27.725	41.749		30.464	11.285	461.964	400.342	68.994	296.171	7.452	27.725	61.622	1.760	48.577	11.285					
3	Huyện Châu Thành	464.727	420.935	80.808	249.550	6.742	83.835	43.792	2.237	31.205	10.350	488.609	420.935	80.808	249.550	6.742	83.835	67.674	13.000	44.324	10.350					
4	Huyện Phụng Hiệp	868.251	776.314	113.150	531.763	13.243	118.158	91.937	11.584	63.981	16.372	913.766	776.314	113.150	531.763	13.243	118.158	137.452	28.450	92.630	16.372					
5	Thành phố Ngã Bảy	432.324	362.939	74.552	227.250	6.206	54.931	69.385	50.610	18.041	734	470.724	362.939	74.552	227.250	6.206	54.931	107.785	80.162	26.889	734					
6	Huyện Vị Thủy	509.860	463.896	87.849	320.236	8.328	47.483	45.964	543	32.210	13.211	531.232	463.896	87.849	320.236	8.328	47.483	67.336	10.003	44.122	13.211					
7	Huyện Long Mỹ	545.624	449.773	86.570	301.461	7.974	53.768	95.851	50.391	36.218	9.242	574.419	449.773	86.570	301.461	7.974	53.768	124.646	65.875	49.529	9.242					
8	Thị xã Long Mỹ	397.712	362.795	70.093	264.382	6.826	21.494	34.917		29.737	5.180	430.978	362.795	70.093	264.382	6.826	21.494	68.183	13.672	49.331	5.180					





Biểu số 09

DANH MỤC DỰ KIẾN THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN GTGC
	TỔNG CỘNG	147.799
I	Tiền sử dụng đất	4.575
1	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trần Nguyễn	2.837
2	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Thường	1.739
II	Tiền thuê đất	143.224
1	Công ty TNHH Một thành viên Sunpro Steel	45.565
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hậu Giang	9.622
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	4.250
4	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hậu Giang 2	1.717
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát	3.026
6	Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	20.557
7	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	57.486